

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

Thực hiện Quyết định số 3379 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Điền về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND xã Quảng Thái Khóa VIII kỳ họp thứ 7 về việc phân bổ dự toán thu chi Ngân sách năm 2019.

Được sự quan tâm chỉ đạo của thường vụ Đảng ủy, thường trực HĐND xã và hướng dẫn của phòng TC-KH huyện. UBND xã đã triển khai việc thực hiện dự toán thu chi Ngân sách trên địa bàn toàn xã và đã thực hiện công tác quyết toán Ngân sách năm 2019 cụ thể như sau:

I/ Về thu ngân sách năm 2019: Phụ lục 01 kèm theo

Tổng thu ngân sách năm 2019:	12.756.212.311 đồng đạt 188.02%
- Số thu nội địa xã hưởng 100% là	284.294.000 đồng đạt 177.8 %.
- Số thu phân chia theo tỷ lệ	2.156.178.380 đồng đạt 87.51 %.
+ Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	1.779.113.864 đồng đạt 83.02%
- Thu bổ sung cấp trên là:	9.742.930.000 đồng đạt 236.77 %
- Thu chuyển nguồn năm 2018 sang	475.099.583 đồng
- Thu kết dư Ngân sách:	87.710.348 đồng
- Thu các khoản để lại QL qua NS:	10.000.000đ đạt 25% so với dự toán

Trong đó:
+ Số thu đã qua kho bạc nhà nước là :

12.756.212.311 đồng đạt 100,00 %

Ghi chú: Tổng thu Ngân sách đạt 188.02 % so với dự toán vượt 88.02% so với dự toán chỉ yếu do tăng từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của Huyện, và tăng thu từ nguồn thu nội địa năm 2019 của là 160.333.000đ (K/P này 70% sử dụng để Cải cách tiền lương, 30 % Ngân sách xã hưởng).

IV Về chi ngân sách năm 2019: Phụ lục 01 kèm theo

Tổng chi ngân sách năm 2019:	12.457.810.713 đạt 249.9 % so với dự toán
- Chi đầu tư phát triển:	963.531.000 đồng đạt 45 %
- Chi thường xuyên là:	11.494.279.713 đồng đạt 251.8 %

Trong đó:

+ Chi cho công tác DQTV-ANTT:	49.500.000 đồng đạt 90 %
+ Chi Sự nghiệp đào tạo:	29.000.000 đồng đạt 90%
+ Chi sự nghiệp Y tế:	18.000.000đồng đạt 90 %
+ Chi sự nghiệp VHHTT:	60.000.000 đồng đạt 90 %
+ Chi phát thanh, truyền thanh	14.400.000 đồng đạt 90%
+ Chi sự nghiệp TĐĐT:	11.700.000 đồng đạt 90 %
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	62.000.000 đồng đạt 100 %
+ Chi đảm bảo xã hội:	27.000.000 đồng đạt 90 %

+ Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể:	4.019.778.742 đồng đạt 96.95 %
+ Chi khác ngân sách:	22.000.000 đồng đạt 100 %
- Chi dự phòng	131.419.000 đồng đạt 98.07%
- Chi nộp trả NS huyện do thừa:	14.150.000 đồng
- Chi kinh phí chuyển nguồn năm trước sang:	40.000.000 đồng
- Chi chuyển nguồn qua năm 2019:	417.782.071 đồng
- Chi hỗ trợ các chương trình mục tiêu:	5.988.311.900 đồng
- Chi để lại quản lý qua NS:	10.000.000 đồng
+ Số chi đã qua kho bạc nhà nước là:	12.457.810.713 đồng đạt 100,00 %

Ghi chú: Về chi Ngân sách đạt 249.9% tăng 149.9 % so với dự toán là do chủ yếu tăng từ nguồn chi bổ sung có mục tiêu của NS huyện, các khoản kinh phí khác đạt 90% là do đã trừ kinh phí tiết kiệm chi 10% theo dự toán.

III. Kết dư ngân sách chuyển năm sau là : 298.401.598 đồng

Trên đây là báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm 2019. UBND xã xin trình HĐND xã xem xét đề ra Nghị quyết tổng quyết toán ngân sách xã năm 2019.

Nơi nhận:

- TV Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- CT-PCT.UBND
- Các cơ quan, ban ngành cấp;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT.



**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Bảo

TỔNG HỢP BÁO CÁO TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUẢNG THÁI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN 5= 3/1	Thu NSX 6= 4/2
A	1	2	3	4		
Tổng thu	7,183,000,000	6,779,000,000	13,521,223,326	12,756,212,311	188.24	188.172
I. Các khoản thu 100%	160,000,000	160,000,000	284,294,000	284,294,000	177.68	177.68
- Phí, lệ phí	40,000,000	40,000,000	48,168,000	48,168,000	120.42	120.42
Trong đó phí VSMT				-		
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20,000,000	20,000,000	40,025,000	40,025,000		
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp				-		
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				-		
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định				-		
- Đóng góp của nhân dân theo quy định				-		
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				-		
- Thu khác	100,000,000	100,000,000	196,101,000	196,101,000	196.10	196.10
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2,868,000,000	2,464,000,000	2,921,189,395	2,156,178,380	101.85	87.51
1. Các khoản thu phân chia	2,868,000,000	2,464,000,000	2,921,189,395	2,156,178,380	101.85	87.51
- Thu tiền cho thuê mặt đất	-	-	8,445,500	5,911,850		
- Thu tiền cho thuê các gian hàng ở chợ	-	-				
- Thuế GTGT -TNDN	215,000,000	215,000,000	238,348,676	238,348,676	110.86	110.86
- Thuế tài nguyên						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	13,000,000	13,000,000	15,698,807	15,698,807	120.76	120.76
- Thuế Thu nhập cá nhân	93,000,000	93,000,000	116,686,195	116,686,195	125.47	125.47
- Thuế sử dụng đất phi NN			418,988	418,988		
- Thu tiền sử dụng đất	2,547,000,000	2,143,000,000	2,541,591,229	1,779,113,864	99.79	83.02
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			475,099,583	475,099,583		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			87,710,348	87,710,348		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,115,000,000	4,115,000,000	9,742,930,000	9,742,930,000	236.77	236.77

- Bổ sung cân đối ngân sách

- Bổ sung có mục tiêu

- Bổ sung có mục tiêu khác

+ KP mua sắm trang thiết bị I của

+ KP với báo, diệt cây mắc mẻo

+ KP hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa

+ KP phục vụ công tác phòng chống dịch tả lớn châu phi

+ KP Đường khe bốt trong thôn Trâm Ngang

+BS KP NTM

+ BS KP tiêu hủy lợn

+BS KP chu nhất xanh

+ KP trợ cấp thời việc cho cận bộ

+ KP mua sắm trang thiết bị I của

+ BS KP tiêu hủy lợn đợt 2

+ KP lợn đợt 1-4

+ Kinh phí phi tiêu hủy lợn do mắc bệnh dịch tả lớn Châu Phi (đợt 4)

+ K P phi tiêu hủy lợn do mắc bệnh dịch tả lớn Châu Phi (đợt 1-5)

+ KP CB luận chuyên

+ Thầy chỉ hỗ trợ ban chỉ đạo nhà ở 48

+ Chi kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng tránh lụt bão

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa kinh tế, thực hiện chương trình

mức tiêu quốc gia Giám nghề bền vững năm 2019 đợt 1

+ KP phòng chống dịch tả lớn châu phi

+ KP tiêu hủy lợn

+ Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện tiền lương tăng theo Nghị

định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ

+ Kinh phí nhà ở phòng tránh lụt bão năm 2019 Bà Vò Thị Khuya

+ Thu BSMT nâng cấp, sửa chữa Đại TT xã

B. Các khoản chi để lại QL qua NS

3,183,000,000

3,183,000,000

3,183,000,000

3,183,000,000

100.00

100.00

932,000,000

932,000,000

6,034,377,000

6,034,377,000

647.47

9,000,000

9,000,000

25,000,000

25,000,000

30,000,000

30,000,000

35,000,000

35,000,000

80,000,000

80,000,000

15,000,000

15,000,000

196,625,000

196,625,000

20,000,000

20,000,000

45,689,000

45,689,000

83,200,000

83,200,000

272,017,000

272,017,000

1,714,028,000

1,714,028,000

368,195,000

368,195,000

2,103,365,000

2,103,365,000

20,000,000

20,000,000

2,300,000

2,300,000

28,000,000

28,000,000

300,000,000

300,000,000

85,000,000

85,000,000

87,958,000

87,958,000

50,000,000

50,000,000

14,000,000

14,000,000

40,000,000

40,000,000

450,000,000

450,000,000

40,000,000

40,000,000

10,000,000

10,000,000

Kê Toán

Hoàng Thị Kim Ngân

CHỦ TỊCH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Quảng Trị, Ngày 14 Tháng 06 năm 2020

Lê Ngọc Bảo

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUẢNG THÁI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9= 6/3	10= 7/4
	Tổng chi(A+B)	6,743,210,000	2,143,000,000	4,600,210,000	12,457,810,713	963,531,000	11,494,279,713	184.7	45.0	249.86
A	Chi cân đối qua NS (I+II+III...)	6,703,210,000	2,143,000,000	4,560,210,000	12,447,810,713	963,531,000	11,484,279,713	185.7	45.0	251.8
I	Chi đầu tư phát triển	2,143,000,000	2,143,000,000	-	1,564,769,000	963,531,000	601,238,000	73.0	45.0	
1	Chi đầu tư XDCB từ tiền sử dụng đất	2,143,000,000	2,143,000,000		963,531,000	963,531,000	-	45.0	45.0	
1.1	Đường Nam Giang - Trang Trại				120,000,000	120,000,000	0			
-	Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành công trình				96,219,000	96,219,000				
-	Thanh toán chi phí giám sát				23,781,000	23,781,000				
1.2	Đường nội đồng Càng họ Hoàng				234,069,000	234,069,000				
-	Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành công trình				100,000,000	100,000,000				
-	Thanh toán giá trị xây lắp công trình				23,136,000	23,136,000				
-	Thanh toán CP thẩm tra và phê duyệt quyết toán				9,642,000	9,642,000				
-	Thanh toán CP Khảo sát lập BCKTKT				54,113,000	54,113,000				
-	Thanh toán CP Giám sát				25,123,000	25,123,000				
-	Thanh toán CP quản lý dự án				20,138,000	20,138,000				
-	Thanh toán CP thẩm định BCKTKT				1,917,000	1,917,000				
1.3	Điện trang trại				268,368,000	268,368,000				
-	Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành công trình				100,000,000	100,000,000				
-	Thanh toán CP thẩm tra và phê duyệt quyết toán				11,406,000	11,406,000				
-	Thanh toán CP thẩm định BCKTKT				3,136,000	3,136,000				

-	Thanh toán chi phí giám sát công trình				31,340,000	31,340,000			
-	Thanh toán chi phí xây lắp				122,486,000	122,486,000			
1.4	Đường giao thông từ tỉnh lộ 4 đi đập cửa lác				238,000,000	238,000,000			
-	Thanh toán chi phí QLDA				112,678,000	112,678,000			
-	Thanh toán giá trị hoàn thành xây lắp công trình				75,322,000	75,322,000			
-	Thanh toán giá trị hoàn thành xây lắp công trình				50,000,000	50,000,000			
1.5	Đường từ tỉnh lộ 4B- thôn Trung làng				53,094,000	53,094,000			
-	Thanh toán CPQLDA				53,094,000	53,094,000			
1.6	Nâng cấp, sửa chữa phòng làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả				50,000,000	50,000,000			
2	Chi các hoạt động tiền đất mang tính chất thường xuyên				601,238,000	0	601,238,000		
-	Chuyển tiền chi phí vận chuyển và bốc dỡ xi măng				12,000,000		12,000,000		
-	Chuyển mua xi măng hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn				121,000,000		121,000,000		
-	Chuyển tiền chi phí vận chuyển và bốc dỡ xi măng				18,000,000		18,000,000		
-	Chuyển mua xi măng hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn				181,500,000		181,500,000		
-	Đăng thông tin đấu thầu gói thầu số 05, Dự án trường Tiểu học Quảng Thái, Hạng mục: Nhà vệ sinh, Khu giáo dục thể chất				352,000		352,000		
-	Đăng thông tin đấu thầu gói thầu số 05, Dự án trường Mầm Non Quảng Thái, Hạng mục: Phòng chức năng				352,000		352,000		
-	Chi nộp tiền đấu thầu Công trình Đường Trục Thôn Lai Hà và Công trình Trường Tiểu học (Lần 2)				704,000		704,000		
-	Chuyển mua xi măng hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn				243,210,000		243,210,000		
-	Chuyển tiền chi phí vận chuyển và bốc dỡ xi măng				24,120,000		24,120,000		
II	Chi Thường xuyên	4,426,210,000	-	4,426,210,000	4,291,378,742	-	4,291,378,742	96.95	96.95
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	55,000,000		55,000,000	49,500,000	-	49,500,000	90.00	90.00
-	Chi dân quân tự vệ	-		-	38,710,000		38,710,000		
-	Chi trật tự an toàn xã hội	-		-	10,790,000		10,790,000		

2	Chi đào tạo cán bộ	32,200,000		32,200,000	29,000,000		29,000,000	90.1		90.1
3	Chi y tế	20,000,000		20,000,000	18,000,000		18,000,000	90.0		90.0
4	Chi văn hóa, thông tin	63,000,000		63,000,000	60,000,000	0	60,000,000	95.2		95.2
-	<i>Sự nghiệp VH TT</i>	30,000,000		30,000,000	27,000,000		27,000,000	90.0		90.0
-	<i>Chi toàn dân XD đời sống văn hóa</i>	33,000,000		33,000,000	33,000,000		33,000,000	100.0		100.0
5	Chi phát thanh, truyền thanh	16,000,000		16,000,000	14,400,000		14,400,000	90.0		90.0
6	Chi thể dục, thể thao	13,000,000		13,000,000	11,700,000		11,700,000	90.0		90.0
7	Chi cho công tác xã hội	30,000,000		30,000,000	27,000,000		27,000,000	90.0		90.0
8	Chi các hoạt động kinh tế	62,000,000		62,000,000	62,000,000		62,000,000	100.0		100.0
-	<i>Giao thông</i>	-		-	-		-			
-	<i>Nông - lâm - thủy lợi - hải sản</i>	-		-	-		-			
-	<i>Thị chính</i>	-		-	-		-			
-	<i>Thương mại, du lịch</i>	-		-	-		-			
-	<i>Các hoạt động kinh tế khác</i>	-		-	53,000,000		53,000,000			
-	<i>Bảo vệ rừng</i>	-		-	9,000,000		9,000,000			
9	Chi quản lý hành chính	4,135,010,000	-	4,135,010,000	4,019,778,742	-	4,019,778,742	97.2		97.2
9.1	Hoạt động thường xuyên	636,500,000	-	636,500,000	588,722,135	-	588,722,135	92.5		92.5
9.1.1	Chi thường xuyên theo biên chế	369,500,000		369,500,000	335,222,135	-	335,222,135	90.7		90.7
-	Hoạt động thường xuyên của UBND xã				335,222,135		335,222,135			
	+ Chi tiền điện sinh hoạt cơ quan				28,526,637		28,526,637			
	+ Chi tiền nước sinh hoạt cơ quan				13,245,569		13,245,569			
	+ Chi cước điện thoại và Internet				17,835,400		17,835,400			
	+ Chi tiền mua trà nước dụng cụ và vật tư phục vụ cơ quan				10,820,000		10,820,000			
	+ Chi tiền mua văn phòng phẩm				32,540,500		32,540,500			
	+ Chi sửa chữa máy vi tính, máy in				40,000,000		40,000,000			
	+ Chi mua sắm tài sản máy móc thiết bị				3,254,500		3,254,500			
	+ Chi khoán CTP cho cán bộ				66,450,000		66,450,000			
	+ Chi hỗ trợ tết				38,000,000		38,000,000			
	+ Chi đặt báo Thừa Thiên Huế 4 quý				6,264,000		6,264,000			
	+ Chi hội nghị				21,867,000		21,867,000			
	+ Chi tiếp khách				29,326,000		29,326,000			
	+ Chi trả lương cho cán bộ hợp đồng				12,000,000		12,000,000			


	+ Chi hoạt động thường xuyên khác	-		15,092,529		15,092,529		
9.1.2	Chi Thường xuyên phân bổ thêm	65,000,000	-	65,000,000	65,000,000	-	65,000,000	100.0
-	Hoạt động thường xuyên của HĐND, UBND	59,000,000		59,000,000	59,000,000		59,000,000	100.0
-	Chi ban thanh tra nhân dân	3,000,000		3,000,000	3,000,000		3,000,000	100.0
-	Chi ban Giám sát cộng đồng	3,000,000		3,000,000	3,000,000		3,000,000	100.0
9.1.3	Chi HT các tổ chức chính trị thôn, xã	120,000,000	-	120,000,000	113,250,000		113,250,000	94.4
-	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã	67,500,000	-	67,500,000	60,750,000	-	60,750,000	90.0
	+ Chi hoạt động của Mặt trận	13,500,000		13,500,000	12,150,000		12,150,000	90.0
	+ Chi hoạt động của phụ nữ	13,500,000		13,500,000	12,150,000		12,150,000	90.0
	+ Chi hoạt động của Hội ND	13,500,000		13,500,000	12,150,000		12,150,000	90.0
	+ Chi hoạt động của Hội CCB	13,500,000		13,500,000	12,150,000		12,150,000	90.0
	+ Chi hoạt động của Đoàn thanh niên	13,500,000		13,500,000	12,150,000		12,150,000	90.0
-	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị thôn, xã	52,500,000		52,500,000	52,500,000		52,500,000	100.0
9.1.4	Chi công tác hòa giải cơ sở	18,000,000		18,000,000	17,150,000		17,150,000	95.3
9.1.5	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	59,000,000		59,000,000	53,100,000		53,100,000	90.0
9.1.6	Công tác quản lý đô thị	5,000,000		5,000,000	5,000,000		5,000,000	100.0
9.2	Chi tiền lương và phụ cấp	3,476,510,000	-	3,476,510,000	3,409,056,607	-	3,409,056,607	98.1
9.2.1	Quý lương và phụ cấp QLHC	3,001,337,000		3,001,337,000	2,930,758,541	-	2,930,758,541	97.6
-	Cán bộ công chức	1,975,545,000		1,975,545,000	1,910,193,181	-	1,910,193,181	96.7
	+ Lương phụ cấp	1,414,681,000		1,414,681,000	1,374,301,070		1,374,301,070	97.1
	+ PC Công vụ	280,558,000		280,558,000	275,904,575		275,904,575	98.3
	+ CB Đề án 500	66,135,000		66,135,000	69,475,536		69,475,536	105.1
	+ Phụ cấp cấp ủy	70,056,000		70,056,000	65,052,000		65,052,000	92.9
	+ Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân	134,107,000		134,107,000	115,092,000		115,092,000	85.8
	+ Phụ cấp các ban của HĐND	10,008,000		10,008,000	10,368,000		10,368,000	103.6
-	Người hoạt động không chuyên trách	1,025,792,000		1,025,792,000	1,020,565,360	-	1,020,565,360	99.5
	+ Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách	855,439,000		855,439,000	848,428,200		848,428,200	99.2
	+ Phụ cấp Luật DQTV	99,746,000		99,746,000	100,746,400		100,746,400	101.0
	+ Phụ cấp đặc thù DQTV	41,183,000		41,183,000	41,182,920		41,182,920	100.0
	+ Phụ cấp Tham niên DQTV	9,024,000		9,024,000	9,807,840		9,807,840	108.7

	+ Phụ cấp 1 của	20,400,000		20,400,000	20,400,000		20,400,000	100.0		100.0
9.2.2	Các khoản phụ cấp khác	83,173,000		83,173,000	90,183,756		90,183,756	108.4		108.4
	+BHTN 1 %	445,000		445,000	445,356		445,356	100.1		100.1
	+BHXH CB BCT	32,688,000		32,688,000	39,698,400		39,698,400	121.4		121.4
	+ PC Đặc thù	50,040,000		50,040,000	50,040,000		50,040,000	100.0		100.0
9.2.3	Phụ cấp Nghị định 116	392,000,000		392,000,000	388,114,310		388,114,310	99.0		99.0
9.3	Chi khác	22,000,000		22,000,000	22,000,000		22,000,000	100.0		100.0
III	Chi dự phòng	134,000,000		134,000,000	131,419,000		131,419,000	98.07		98.07
IV	Chi KP chuyển nguồn năm trước				40,000,000		40,000,000			
	Kinh phí nhà ở theo QĐ 22				40,000,000		40,000,000			
V	Chi nộp trả NS Huyện				14,150,000		14,150,000			
	Kp phí nhà ở 48				14,000,000		14,000,000			
	KP hoa màu				150,000		150,000			
VI	Chi chuyển nguồn sang năm 2020				417,782,071		417,782,071			
-	Kinh phí phòng và tiêu hủy lợn				16,431,000		16,431,000			
-	KP Thường xuyên				14,000,000		14,000,000			
-	Tăng thu 2019				160,333,000		160,333,000			
-	Nhà VH Đông Hồ				30,000,000		30,000,000			
-	Lương và các khoản phụ cấp				97,063,381		97,063,381			
-	PC 116				3,936,690		3,936,690			
-	Nhà ở theo QĐ 22 của Thủ tướng				40,000,000		40,000,000			
-	Chi trả bồi thường thu hồi đất				56,018,000		56,018,000			
VII	Chi bổ sung từ Ngân sách cấp trên				5,988,311,900		5,988,311,900			
-	KP mua sắm trang thiết bị 1 của				25,000,000		25,000,000			
-	KP vớt bèo, diệt cây mắc mào				9,000,000		9,000,000			
-	KP phục vụ công tác phòng chống dịch tả lợn châu phi				35,000,000		35,000,000			
-	KP Đường khe bọ trong thôn Trầm Ngang				79,990,000		79,990,000			
-	BS KP NTM				15,000,000		15,000,000			
-	BS KP tiêu hủy lợn				196,625,000		196,625,000			
-	BS KP chủ nhật xanh				20,000,000		15,530,000			
-	KP trợ cấp thôi việc cho cán bộ				45,689,000		45,689,000			
-	KO mua sắm trang thiết bị 1 của				83,200,000		83,200,000			
-	BS KP tiêu hủy lợn đợt 2				272,017,000		272,017,000			
-	KP lợn đợt 1-4				1,714,028,000		1,714,028,000			
-	Kinh phí phí tiêu hủy lợn do mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi (đợt 4)				368,195,000		368,195,000			
-	Kinh phí phí tiêu hủy lợn do mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi (đợt 1-5)				2,103,365,000		2,103,365,000			



-	KP CB luan chuyen				20,000,000		20,000,000		
-	Thùy chi hỗ trợ ban chỉ đạo nhà ở 48				2,300,000		2,300,000		
-	Chi kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng tránh lụt bão				14,000,000		14,000,000		
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa kinh tế, chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019 đợt 1				300,000,000		300,000,000		
-	KP phòng chống dịch tả lỵ châu phi				68,569,000		68,569,000		
-	Kp tiêu hủy lợn				50,000,000		50,000,000		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ				87,958,000		106,803,900		
-	KP nhà ở phòng tránh lụt bão năm 2019				14,000,000		14,000,000		
-	Thu BSMT nâng cấp, sửa chữa Đài TT xã				450,000,000		450,000,000		
B	Các khoản chi để lại QL qua NS	40,000,000		40,000,000	10,000,000		10,000,000		

Quảng Thái, Ngày 14 Tháng 06 năm 2020

Kế Toán


Hoàng Thị Kim Ngân

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Bảo

-	KP CB luan chuyen				20,000,000		20,000,000		
-	Thùy chi hỗ trợ ban chỉ đạo nhà ở 48				2,300,000		2,300,000		
-	Chi kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng tránh lụt bão				14,000,000		14,000,000		
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa kinh tế, chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019 đợt 1				300,000,000		300,000,000		
-	KP phòng chống dịch tả lỵ châu phi				68,569,000		68,569,000		
-	Kp tiêu hủy lợn				50,000,000		50,000,000		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ				87,958,000		106,803,900		
-	KP nhà ở phòng tránh lụt bão năm 2019				14,000,000		14,000,000		
-	Thu BSMT nâng cấp, sửa chữa Đài TT xã				450,000,000		450,000,000		
B	Các khoản chi để lại QL qua NS	40,000,000		40,000,000	10,000,000		10,000,000		

Quảng Thái, Ngày 14 Tháng 06 năm 2020

Kê Toán

Hoàng Thị Kim Ngân



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Bảo